Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 13.12.2019 15:32:58 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 418/BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 19 tháng 11 năm 2019*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 Và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

PHẦN I
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2019

Thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-HĐND, ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2019, UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện năm 2019 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Ngay từ đầu năm 2019, thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 01/01/2019 của Chính phủ, về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; các Nghị quyết phiên họp thường kỳ của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo sau:

– Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 *(Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2019).*

– Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2019 *(Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 02/01/2019).*

– Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng năm 2021 *(Kế hoạch số 306/KH-UBND ngày 22/02/2019).*

– Triển khai thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 01/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019 *(Công văn số 1058/UBND-TKTH ngày 24/5/2019).*

– Triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững *(Công văn số 1147/UBND-TKTH ngày 05/6/2019).*

– Triển khai thực hiện Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 10/5/2019 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế *(Công văn số 1193/UBND-TKTH ngày 11/6/2019).*

– Triển khai thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 19/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam *(Công văn số 1913/UBND-TKTH ngày 05/9/2019).*

Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã đề ra 8 nhiệm vụ trọng tâm với các giải pháp chủ yếu và giao cụ thể cho các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện. Đồng thời, tổ chức 44 cuộc họp hội ý Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh với 180 nội dung để kịp thời có ý kiến chỉ đạo đối với các nội dung cấp bách. Song song đó, qua triển khai thực hiện Chương trình công tác, đã giải quyết 124 nội dung thông qua 13 phiên họp UBND tỉnh, trong đó có 33 nội dung phát sinh ngoài Chương trình công tác, còn tồn 15 nội dung trong Chương trình công tác (05 nội dung sẽ trình trong tháng 12/2019, 02 nội dung chuyển sang năm 2020 do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương hoặc có nội dung do các Nghị định mới ban hành có hiệu lực đến thời điểm xây dựng dự thảo đề án cần điều chỉnh, cập nhật để đảm bảo tính khả thi, chặt chẽ khi thực hiện và phù hợp với các quy định của Trung ương và 08 nội dung không trình do thực hiện theo hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh, chưa đủ cơ sở xây dựng và dừng thực hiện để rà soát, điều chỉnh, bổ sung dự án khác trước khi thực hiện nhằm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn ước thực hiện 56.371 tỷ đồng, tăng 8,4% so với CK (*KH 2019: tăng 8% trở lên*), trong đó: công nghiệp - xây dựng đóng góp 5,6 điểm phần trăm; dịch vụ 2,1 điểm phần trăm; nông - lâm - thủy sản 0,1 điểm phần trăm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 0,6 điểm phần trăm. GRDP bình quân đầu người đạt 2.940 USD *(KH 2019: 2.900 USD).*

Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng; dịch vụ; nông - lâm - thủy sản (*chưa tính thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm*) trong GRDP theo giá hiện hành: 41% - 33% -21% -(*KH 2019: 41 - 42%; 31 - 32%;23 - 24%*).

Giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện 89.109 tỷ đồng, tăng 16,3% so với CK *(KH 2019: tăng 14,5% trở lên).* Trong đó, khu vực đầu tư nước ngoài tăng 23,2%, khu vực nhà nước tăng 3% và khu vực ngoài nhà nước tăng 1,4%. Giá trị sản xuất của các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp chiếm 64% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 21% so CK. Thực hiện tốt công tác điều hòa, cung ứng điện đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,62%. Trong năm 2019 có 09 dự án điện mặt trời với tổng công suất vận hành hiện tại 678 MWp. Các nhà máy đang vận hành ổn định sau khi đóng điện hòa lưới.

Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ ước thực hiện 30.737 tỷ đồng, tăng 6,3% so với CK *(KH 2019: tăng 6% trở lên).* Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn ước đạt 80.618 tỷ đồng, tăng 9,7% so CK.

Hoạt động kinh doanh du lịch có nhiều chuyển biến tích cực, lượng du khách và doanh thu tăng so với cùng kỳ. Doanh thu du lịch đạt 1.100 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 18,2% so với CK; khách lưu trú tăng 8,7%, khách lữ hành tăng 10,4% so với CK, khách tham quan tại các khu điểm du lịch hơn 3 triệu lượt, đạt 100% so với KH, tăng 10% so với CK.

Công tác quản lý thị trường: Đã kiểm tra 1.286 vụ, kết quả xử lý 345 vụ vi phạm. Tổng số tiền nộp ngân sách 2.639 triệu đồng.

Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản ước thực hiện 26.007 tỷ đồng, bằng 96% so với KH, tăng 0,4% so với CK *(KH 2019: tăng 4,5% trở lên).*

Tổng diện tích gieo trồng các cây hàng năm ước đạt 259.717 ha, giảm 2,3% so với KH, bằng so với CK. Cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng tập trung, vùng sản xuất chuyên canh cây mì, rau củ quả, cây ăn trái tương đối ổn định gắn với thị trường và công nghiệp chế biến, vùng chuyên canh mía giảm mạnh. Trong năm 2019, đã chuyển đổi 452,2 ha mía, lúa, cao su hiệu quả kinh tế thấp sang trồng các cây trồng có tiềm năng và giá trị cao như: sầu riêng, nhãn, xoài, bưởi, chuối, mít... Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh đã chuyển đổi trên 10.000 lượt ha cây trồng.

Tình hình sâu bệnh gây hại trên các loại cây trồng chính chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ. Riêng bệnh khảm lá trên khoai mì tiếp tục phát sinh gây hại trên diện rộng, tính đến ngày 30/10/2019 tổng diện tích nhiễm khảm lá 40.738,5 ha, tăng 17,2% so với CK, tuy nhiên mức độ hại giảm mạnh so với các năm 2017 - 2018.

Tiếp tục chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi quy mô trang trại, gia trại tập trung, đảm bảo an toàn sinh học. Hiện nay, trên địa bàn có 1.467 trang trại, gia trại (tăng 2,37% so với cùng kỳ); có 58 cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận VietGAHP (28 cơ sở chăn nuôi gà, 30 cơ sở chăn nuôi heo). Diễn biến tình hình dịch tả lợn Châu Phi, toàn tỉnh có 1.850 hộ bị thiệt hại, số heo chết và tiêu hủy 30.908 con với trọng lượng tiêu hủy 1.790 tấn. Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp chiếm 15,4%.

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 775 ha, đạt 98,7% KH, tăng 4% so với CK. Tổng sản lượng nuôi trồng đạt 11.500 tấn, sản lượng khai thác nội địa đạt 3.500 tấn.

Đã xảy ra 81 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp, giảm 24 vụ so với CK. Dự kiến đến cuối năm, kéo giảm khoảng 30% số vụ phạm quy định về về Luật Lâm nghiệp so với CK. Xảy ra 10 vụ cháy rừng với tổng diện tích bị cháy 13,17 ha, trong đó có 03 vụ cháy rừng trồng với diện tích 9,3 ha và 07 trường hợp cháy rừng tự nhiên với diện tích 3,87 ha. Hầu hết các trường hợp cháy chủ yếu là cháy lớp thảm thực vật, cây bụi, chồi cây tái sinh và đã được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, không gây thiệt hại lớn.

Xảy ra 120 vụ thiên tai, tăng 53 vụ so với CK; có 01 người chết, 14 người bị thương, 1.092 căn nhà bị sập, tốc mái, 408 căn nhà bị ngập, 2.254 ha cây trồng bị ảnh hưởng và một số thiệt hại khác. Tổng giá trị thiệt hại 32,4 tỷ đồng (tăng 22 tỷ đồng).

Diện tích mía đã được đầu tư, bao tiêu kết thúc niên vụ 2018-2019 ước đạt 19.036 ha, bằng 92,7% so với CK. Trong đó: đầu tư trong tỉnh 12.925 ha; đầu tư tại Campuchia 6.111 ha. Khối lượng mía đưa vào sản xuất 1.324.098 tấn, sản xuất được 129.988 tấn đường.

Ước khối lượng củ mì đưa vào chế biến đạt 3.598 ngàn tấn, sản xuất được 899 ngàn tấn bột.

Tổng diện tích cây cao su đạt 98.100 ha, giảm 2,5% so với CK. Diện tích cao su đang khai thác 92.500 ha. Sản lượng mủ chế biến đạt 196.100 tấn, năng suất bình quân 2,12 tấn/ha.

Về chương trình xây dựng nông thôn mới: Dự kiến cuối năm 2019 có thêm 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt kế hoạch đề ra, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 42/80 xã. Huyện Hòa Thành là đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Kim ngạch xuất khẩu ước thực hiện 3.968 triệu USD, bằng 95% so với CK *(KH 2019: tăng 20%).* **Kim ngạch nhập khẩu** ước thực hiện 3.438 triệu USD, tăng 15% so với CK *(KH 2019: tăng 20%).*

Đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện 33.962 tỷ đồng, bằng 42,7% GRDP *(KH 2019: 35% GRDP)*, tăng 22% so với CK.

Thu hút đầu tư nước ngoài: Đạt 1.484 triệu USD, tăng 91,3% so với CK. Lũy kế, trên địa bàn tỉnh có 321 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 7.255 triệu USD, đã có 233 dự án đi vào hoạt động với số vốn 4.936 triệu USD; 37 dự án đang xây dựng với số vốn 1.317 triệu USD; 38 dự án chưa triển khai với số vốn 968 triệu USD; 13 dự án dừng hoạt động với số vốn 34 triệu USD. Vốn thực hiện lũy kế đạt khoảng 52% tổng vốn đăng ký.

Thu hút đầu tư trong nước: Đạt 4.625 tỷ đồng, giảm 67% so với CK[1]. Lũy kế, trên địa bàn tỉnh có 522 dự án đầu tư còn hiệu lực với vốn đăng ký 74.186 tỷ đồng; trong đó có 294 dự án đi vào hoạt động với số vốn 38.722 tỷ đồng, 62 dự án đang triển khai xây dựng với số vốn 17.580 tỷ đồng, 145 dự án chưa xây dựng với số vốn 16.686 tỷ đồng, 21 dự án dừng hoạt động với tổng vốn đầu tư 1.198 tỷ đồng. Vốn thực hiện đạt khoảng 28% so với vốn đăng ký.

Phát triển doanh nghiệp: Cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 657 doanh nghiệp, tổng vốn đăng ký là 10.439 tỷ đồng, so với CK tăng 16,7% về số doanh nghiệp và tăng 1,1 lần về vốn đăng ký; có 192 doanh nghiệp giải thể với số vốn 617 tỷ đồng *(CK giải thể 201 doanh nghiệp với vốn 932 tỷ đồng).* Lũy kế hiện có 5.684 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 107.608 tỷ đồng.

Kinh tế tập thể: Thành lập 17 hợp tác xã, 476 thành viên, tổng vốn điều lệ 7,6 tỷ đồng; giải thể 01 hợp tác xã. Lũy kế, có 130 hợp tác xã, với 30.848 thành viên, tổng vốn điều lệ khoảng 234 tỷ đồng.

---

[1] Nguyên nhân do trong năm 2018 có 6 dự án diện mặt trời tranh thủ chính sách khuyến khích đầu tư đã được cấp mới với vốn đầu tư lớn (khoảng 6.317 tỷ đồng), một số dự án tăng vốn đột biến gồm: Tanifood tăng 999 tỷ đồng, Dự án Công ty Tín Thác Hoàng Thái Gia tăng vốn 1.500 tỷ đồng đầu tư dự án điện mặt trời. Thống kê vốn đầu tư gồm: vốn cấp mới cộng vốn điều chỉnh tăng, trừ vốn đầu tư giảm trong kỳ.

Về đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu (*ước đến 31/12/2018*): Thu hút mới đầu tư trong và ngoài nước vào các Khu công nghiệp, Khu kinh tế đạt 1.424 triệu USD và giảm 516 tỷ đồng. Bao gồm: Cấp giấy chứng nhận đầu tư mới cho 35 dự án *(33 nước ngoài và 02 trong nước)* với vốn đăng ký 1.076 triệu USD và 42 tỷ đồng; tăng vốn 32 lượt dự án *(31 nước ngoài và 01 trong nước)* với số vốn là 388 triệu USD và 64 tỷ đồng; giảm vốn 02 lượt dự án *(01 nước ngoài và 01 trong nước)* với số vốn giảm 40 triệu USD và 621 tỷ đồng. Thu hồi giấy chứng nhận đầu tư 17 dự án *(04 nước ngoài và 13 trong nước)* với vốn đăng ký 11 triệu USD và 849 tỷ đồng. Lũy kế, có 347 dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế *(252 nước ngoài và 95 trong nước)* với vốn đăng ký 6.736 triệu USD và 17.835 tỷ đồng, đã có 238 dự án đi vào hoạt động.

Các cụm công nghiệp thu hút mới 1 dự án FDI với vốn đăng ký 60 triệu USD. Lũy kế có 22 dự án đăng ký hoạt động với vốn đăng ký 76 triệu USD và 1.694 tỷ đồng tại 6 cụm công nghiệp, trong đó 14 dự án đang hoạt động, 04 dự án đang triển khai, 02 dự án chưa triển khai, 02 dự án ngưng hoạt động. Vốn thực hiện ước tính 12 triệu USD và 601 tỷ đồng.

Về đầu tư trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ: Năm 2019, đã đưa vào hoạt động dự án Khu C-D chợ Long Hoa; dự kiến hoàn thành xây dựng Dự án siêu thị tại thị trấn Dương Minh Châu và thị trấn Tân Biên do Liên hiệp hợp tác xã Thương mại thành phố Hồ Chí Minh làm chủ đầu tư. Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý để mời gọi đầu tư dự án siêu thị tại thị trấn Bến Cầu, dự án Trung tâm thương mại, khách sạn tại thị trấn Gò Dầu.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 9.366 tỷ đồng, tăng 17,1% dự toán *(Dự toán: 8.000 tỷ đồng)*, tăng 22,1% so với CK. Trong đó: Thu nội địa 8.000 tỷ đồng, tăng 8,8% dự toán, tăng 17,6% so với CK; Thu thuế xuất nhập khẩu: 1.366 tỷ đồng, tăng 1,1 lần dự toán, tăng 59% so với CK.

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 9.921 tỷ đồng, tăng 12,7% dự toán *(Dự toán năm 2019: 8.800 tỷ đồng)*, tăng 19,5% so với CK.

Tổng KH vốn XDCB năm 2019 là 2.823,367 tỷ đồng *(không kể nguồn bội chi NS địa phương: 60,9 tỷ đồng)*. Đến ngày 31/10/2019 đã giải ngân 1.809,772 triệu đồng, đạt 64,10% kế hoạch. Ước khối lượng thực hiện năm 2019 là 2.823,367 tỷ đồng và giải ngân năm 2019 là 2.823,367 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 4,15% so cùng kỳ *(Năm 2018 là 2.710,819 tỷ đồng)*.

Tín dụng: Tổng vốn huy động của hệ thống ngân hàng ước thực hiện đến cuối tháng 12/2019 đạt 45.598 tỷ đồng, tăng 12% so với CK. Tổng dư nợ cho vay ước đạt 57.376 tỷ đồng, tăng 16% so với CK, nợ xấu chiếm 0,33% so với tổng dư nợ.

2. Các hoạt động văn hóa – xã hội

Ngành giáo dục và đào tạo từng bước hoàn chỉnh, hiện đại về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới quản lý giáo dục; đổi mới các hoạt động dạy học, giáo dục, kiểm tra, đánh giá người học. Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo, chất lượng đầu ra. Tổ

chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2019, tỷ lệ học sinh thi đậu tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 97,0% (*năm học trước: 97,1%*); tỷ lệ học sinh được xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,99% *(năm học trước: 100%)*; xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,0% (*năm học trước: 99,3%*). Năm học 2019-2020, tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% (*năm học trước: 100%*); tuyển mới vào lớp 6 chiếm 99,2% (*năm học trước: 98,5%*); tuyển mới vào lớp 10 đạt 77,7% số học sinh hoàn thành chương trình THCS *(năm học trước: 80,2%*). Ước đến cuối năm 2019, công nhận 05 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 195 trường. Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025" trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Năm 2019, đã phê duyệt 32 nhiệm vụ khoa học công nghệ[2], nghiệm thu 06 nhiệm vụ. Kiểm tra tiêu chuẩn đo lường chất lượng hàng hóa 228 cơ sở kinh doanh xăng dầu, mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em,...kết quả không phát hiện cơ sở vi phạm. Thực hiện 196 hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ, kiểm định và hiệu chuẩn đo lường 2.254 phương tiện đo, đạt 100%. Ban hành Kế hoạch thực hiện dự án "*Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Tây Ninh*" năm 2019, Kế hoạch triển khai thực hiện ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân cấp tỉnh năm 2019-2020. Cập nhật, đăng tải 222 tin hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm hàng hóa. Tổ chức ký kết thỏa thuận hợp tác khoa học công nghệ với Trường Đại học Bách Khoa – Đại học quốc gia TP.HCM".

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện, tập trung thực hiện 04 dự án quan trọng[3] nhằm nâng cao năng lực chuyên môn ngành y tế tỉnh. Các bệnh viện tư được tiếp tục đầu tư nâng quy mô giường bệnh, Bệnh viện đa khoa tư nhân Hồng Hưng và Bệnh viện đa khoa tư nhân Xuyên Á đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng để hoàn thành đi vào hoạt động năm 2020. Tỷ lệ trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia đến cuối năm đạt 100% (*95/95 xã, phường*). Không để xảy ra dịch bệnh trên địa bàn, tuy nhiên một số bệnh truyền nhiễm có số ca mắc cao (*bệnh sốt xuất huyết, bệnh tay chân miệng*). Xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm 16 người, không có tử vong. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 11,0% *(KH 2019: 11%),* số giường bệnh/vạn dân ước đạt 21 giường (*KH 2019: 21 giường)* và đạt 7,2 bác sĩ/vạn dân *(KH 2019: 6,8 bác sĩ)*. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 85,5% so với dân số toàn tỉnh *(KH2019: 85,5%).*

Công tác chăm lo cho các đối tượng hưởng chính sách xã hội, người có công với cách mạng, người nghèo được thực hiện kịp thời. Xây dựng Đề án hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020. Xây tặng 269 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, xây mới 65 căn và sửa chữa 121 căn nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách. Số lao động có việc làm tăng thêm khoảng 17.500 lao động *(17.000 lao động)*, trong đó có 470 lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 68% (*68%*). Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,85% *(giảm 0,5%).*

---

[2] Cấp quốc gia: 01 nhiệm vụ; cấp tỉnh 23 nhiệm vụ (trong đó, năm trước chuyển sang là 21 nhiệm vụ); cấp cơ sở 08 nhiệm vụ;
[3] Dự án bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh, Dự án hệ thống thông tin tim mạch (Muse), Dự án thiết lập hệ thống Hội chẩn y tế trực tuyến/từ xa (Telemedicine) và Dự án Nâng cao chất lượng hoạt động của Bệnh viện đa khoa tỉnh.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, biểu diễn nghệ thuật phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của Nhân dân. Tổ chức thành công sự kiện "Ngày Tây Ninh tại Hà Nội" năm 2019. Phong trào thể dục thể thao trong tỉnh phát triển mạnh ở các loại hình như: bóng đá mini, cầu lông, quần vợt, bóng bàn, bơi lội, thể dục dưỡng sinh, thể dục thẩm mỹ; các đội thi đấu thể thao đạt thành tích cao[4]. Đăng cai tổ chức Giải đua xe Mô tô toàn quốc "*Cúp vô địch quốc gia năm 2019*", Giải Quần vợt vô địch đồng đội quốc gia tranh cúp Hải Đăng năm 2019. Công tác tôn tạo, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa và tổ chức công nhận, công bố các di sản văn hóa phi vật thể được quân tâm; các hoạt động thông tin, tuyên truyền cổ động được thực hiện bằng nhiều hình thức, tạo sự lan tỏa, thiết thực.

3. Tài nguyên- Môi trường

Về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các loại đất *(GCN)*: Đã thực hiện cấp được 231 GCN cho tổ chức với tổng diện tích 713,73 ha; 2.601 GCN lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 812,66 ha.

Tập trung chỉ đạo kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản. Cấp 03 quyết định gia hạn khai thác khoáng sản, 09 quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vật liệu san lấp và tài nguyên nước, 01 quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đất san lấp, 05 quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình khai thác nước dưới đất, 03 quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đất san lấp. Ban hành 11 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 01 cá nhân, 08 tổ chức với tổng số tiền xử phạt 404,5 triệu đồng, tịch thu tang vật tương đương 1,9 tỷ đồng.

Duy trì kiểm soát thường xuyên các nguồn nước thải xả vào lưu vực sông. Đã triển khai kiểm tra, khảo sát chất lượng nước sông, suối, kênh, rạch tại khu vực rạch Tây Ninh, sông Vàm Cỏ Đông và khu vực sông, suối thuộc huyện Bến Cầu giáp tỉnh Svay Rieng, Campuchia. Qua kết quả khảo sát, chất lượng nước khu vực sông, suối thuộc huyện Bến Cầu giáp tỉnh Svay Rieng, Campuchia không đạt quy chuẩn cho phép, đang tiến hành xử lý.

4. Quốc phòng- An ninh; Công tác nội chính

Công tác quân sự- quốc phòng địa phương: Thực hiện Đề án xây dựng điểm dân cư liền kề chốt dân quân biên giới giai đoạn 2019-2025. Phối hợp Bộ Tư lệnh Quân khu 7 tổ chức xây dựng, khánh thành và bàn giao 10 căn nhà ở điểm dân cư liền kế chốt dân quân Bến Cừ, Ninh Điền (Châu Thành), chốt dân quân Cây Mít Mọi (Tân Châu). Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ ở 02 huyện Dương Minh Châu và Tân Châu. Thực hiện tốt công tác tuyển quân năm 2019. Tổ chức các hoạt động kỉ niệm 40 năm Chiến thắng chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và cùng quân dân Campuchia chiến thắng chế độ diệt chủng; kỷ niệm 60 năm Ngày Truyền thống Bộ đội Biên phòng (03/3/1959 – 03/3/2019) và 30 năm Ngày

[4] Tổng số huy chương của các đội thi đấu đạt được 254 huy chương các loại (49 HCV- 77 HCB- 128 HCĐ), 14 vận động viên kiện tướng quốc gia, 32 vận động viên cấp 1 quốc gia.

Biên phòng toàn dân (03/3/1989 – 03/3/2019). Tổng kết 10 năm xây dựng nền Quốc phòng toàn dân gia đoạn 2009-2019; tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện Đề án "Bố trí, sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh" giai đoạn 2008-2019. Tổng kết hoạt động hợp tác năm 2018 và ký kết biên bản hợp tác năm 2019 với Tiểu khu Quân sự 04 tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia (Svay Riêng, Prây Veng, Tbong Khmum và Ốt Đô Chây). Thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh ở Campuchia giai đoạn XVIII *(tính đến ngày 31/10/2019)* được 254 bộ (trên địa bàn tỉnh: 15 bộ).

Công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới:

Tình hình trật tự an toàn xã hội *(Từ ngày 15/12/2018-14/10/2019)*: Tiếp nhận 1.158 vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự (tăng 79 vụ so với CK), làm rõ 1.016 vụ với 1.808 đối tượng, đạt 87,7% (giảm 0,5% so với CK), vượt chỉ tiêu Nghị quyết số 37/2013/NQ-QH13 của Quốc hội đề ra (70%); trong đó tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng là 192 vụ (giảm 08 vụ so với CK), điều tra làm rõ được 180 vụ 257 đối tượng, đạt 93,8% (giảm 0,3% so với CK), vượt chỉ tiêu Nghị quyết số 37/2013/NQ-QH13 của Quốc hội đề ra (90%), cụ thể: về trật tự xã hội: phát hiện 685 vụ *(giảm 22 vụ)*, điều tra làm rõ 568 vụ, với 1.246 đối tượng, đạt 82,9%; về ma túy: phát hiện 307 vụ (tăng 85 vụ), điều tra làm rõ 301 vụ với 384 đối tượng, đạt 98,1%; về kinh tế: phát hiện 44 vụ *(giảm 02 vụ)*, điều tra làm rõ 43 vụ, với 62 đối tượng, đạt 97,7%; về giao thông: phát hiện 99 vụ, điều tra làm rõ 84 vụ với 84 đối tượng, đạt 84,9%; về tham nhũng: phát hiện và điều tra làm rõ 06 vụ *(tăng 03 vụ) với 08 đối tượng*; về lĩnh vực khác: phát hiện 17 vụ (tăng 03 vụ), điều tra làm rõ 14 vụ với 24 đối tượng, đạt 82,4%.

Tổ chức tuyên truyền phòng, chống tội phạm được 37 cuộc, với 8.807 lượt người tham dự; tuyên truyền phòng, chống ma túy được 79 cuộc, với 22.734 lượt người tham dự; bắt và xử lý 62 vụ cờ bạc, bắt 33 vụ với 66 đối tượng cho vay nặng lãi.

Xảy ra 18 vụ cháy *(giảm 11 vụ so với CK)*, làm bị thương nhẹ 01 người, thiệt hại về tài sản khoảng 36,7 tỷ đồng.

Tình hình tai nạn giao thông *(Số liệu từ ngày 15/12/2018 đến ngày 07/11/2019 của Ban an toàn giao thông tỉnh):* Tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 128 vụ, làm chết 56 người, bị thương 110 người *(so với CK: giảm 78 vụ, 25 người chết, 56 người bị thương)*. Tai nạn giao thông đường thủy không xảy ra.

Tình hình an ninh chính trị khu vực biên giới cơ bản ổn định. Công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia: Lũy kế đến nay đã phân giới được khoảng 228/240 km, xác định được 94/101 vị trí mốc với 102/109 cột mốc và xây dựng hoàn chỉnh được 102/109 cột mốc chính, xây dựng hoàn thiện 218 mốc số hiệu chẵn *(bao gồm 172 mốc phụ và 46 cọc dấu)*.

5. Công tác tư pháp, thi hành án dân sự

Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được 6.730 cuộc, với hơn 239.911 lượt người tham dự; Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh 6.756

giờ; Tủ sách pháp luật có 2.490 lượt người tìm hiểu. Truyền thông công tác trợ giúp pháp lý 73 đợt, phát 19.811 tờ gấp các loại cho 3.873 lượt người tham dự, giải đáp thắc mắc về pháp luật cho 405 lượt người dân.

Công tác hòa giải cơ sở: Đã thụ lý 735 vụ, đã đưa ra hòa giải 729 vụ; trong đó hòa giải thành 620 vụ, đạt tỷ lệ 85%.

Về thi hành án dân sự *(Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 30/9/2018)*: Tổng số thụ lý là 31.807 việc *(tăng 1.050 việc so với CK)*. Kết quả xác minh phân loại có 22.371 việc có điều kiện thi hành, chiếm tỷ lệ 71,2%; thi hành xong 16.560 việc, đạt 74,02%.

6. Công tác thanh, kiểm tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại tố cáo (*Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 30/9/2019*):

Thanh tra hành chính: Các cơ quan thanh tra đã triển khai 58 cuộc *(47 cuộc theo kế hoạch và 11 cuộc đột xuất)*, chủ yếu thanh tra lĩnh vực tài chính ngân sách *(27/58 cuộc chiếm 47%)*, còn lại là các lĩnh vực đất đai, quản lý hành chính, xây dựng cơ bản. Đã ban hành kết luận 42 cuộc, qua thanh tra phát hiện vi phạm 6.078 triệu đồng và 2.519.922 m^2 đất, kiến nghị thu hồi 4.643 triệu đồng và 461.860 m^2, đã thu hồi nộp ngân sách nhà nước 1.797 triệu đồng, kiến nghị khác 1.435 triệu đồng và 2.058.062 m^2 đất; kiến nghị xử lý hành chính 07 tổ chức, 43 cá nhân. Chuyển Cơ quan điều tra để tiếp tục điều tra làm rõ 01 vụ 05 đối tượng.

Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành thực hiện được 6.829 cuộc với 29.431 cá nhân và 1.157 tổ chức. Qua thanh tra, phát hiện 1.080 cá nhân và 358 tổ chức vi phạm, kiến nghị thu hồi 92 triệu đồng; ban hành 1.227 quyết định xử phạt hành chính với tổng số tiền phạt là 7,6 tỷ đồng. Số tiền đã thu qua kiến nghị thu hồi và xử phạt vi phạm hành chính là 7,5 tỷ đồng. Vi phạm chủ yếu thuộc lĩnh vực giao thông, môi trường, kiểm dịch, y tế.

Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân: Tiếp được 4.048 lượt với 3.872 người đến trình bày 3.699 vụ việc. Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị nhận được là 1.996 đơn, đơn đủ điều kiện xử lý là 1.469 đơn *(311 đơn khiếu nại; 64 đơn tố cáo và 1.094 đơn phản ánh, kiến nghị)*. Số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết là 146 đơn *(130 đơn khiếu nại, 16 đơn tố cáo)*, đã giải quyết 119 đơn *(104 đơn khiếu nại, 15 đơn tố cáo)*.

7. Công tác phòng, chống tham nhũng

Tổ chức triển khai, phổ biến Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản có liên quan với 1.961 cuộc, 64.227 lượt người tham dự, đồng thời triển khai hơn 69 tài liệu quán triệt các nội dung liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng.

Tiếp tục duy trì thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng theo quy định; tổ chức công tác kê khai tài sản, thu nhập năm 2018 theo đúng quy định,

trong đó đã phát hiện xử lý 02 trường hợp[5], xử lý trách nhiệm thủ trưởng đơn vị để xảy ra tham nhũng 03 vụ[6].

Trong công tác điều tra, truy tố, xét xử vụ án tham nhũng: Khởi tố 10 vụ với 16 bị can; truy tố 02 vụ; xét xử 05 vụ.

8. Xây dựng chính quyền và cải cách hành chính

Thực hiện chủ trương thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thành Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh kể từ ngày 01/01/2019. Sắp xếp, kiện toàn tinh giảm 01 cơ quan, 26 phòng chuyên môn, 07 chi cục thuộc các sở, ban, ngành UBND tỉnh, giảm 27 đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và 43 đơn vị sự nghiệp cấp huyện. Các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập và UBND các huyện, thành phố đã chủ động triển khai, xây dựng Đề án kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tính đến ngày 30/9/2019, đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của 19/19 Sở, ban, ngành tỉnh; 09/09 UBND các huyện, thành phố và 570/700 đơn vị sự nghiệp công lập *(đạt tỉ lệ 80,1%)*.

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết sáp nhập các ấp thuộc xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu; Nghị quyết thành lập thị xã Hòa Thành và các phường thuộc thị xã Hòa Thành; Nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Trảng Bàng; Nghị quyết thành lập thị xã Trảng Bàng và các phường thuộc thị xã Trảng Bàng. Hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Nội vụ thẩm định Đề án thành lập thị xã Trảng Bàng, thị xã Hòa Thành.

Trung tâm Hành chính công tỉnh hoạt động ổn định, có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước, đúng hạn đạt 98,7%. Thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả các thủ tục hành chính trên ứng dụng Zalo. Tính đến ngày 10/11/2019, đã tiếp nhận và giải quyết được 2.440 hồ sơ qua zalo (tương đương dịch vụ công trực tuyến mức độ 3); tổng số lượt truy cập Cổng hành chính công tỉnh trên mạng xã hội Zalo là 27.515 lượt.

Môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh đã được cải thiệt rất rõ nét. Kết quả tổng hợp Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018, Tây Ninh xếp hạng thứ 14/63 tỉnh, thành với 64,54/100 điểm *(tăng 5 bậc so với năm 2017)*, xếp hạng thứ 3/6 tỉnh, thành vùng Đông Nam bộ.

9. Công tác đối ngoại và hợp tác

Quan hệ hợp tác phát triển giữa Tây Ninh và các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được mở rộng, việc liên kết giữa các tỉnh thành đang được đẩy mạnh.

---

[5] Ông Trần Thanh Dũng, Trưởng phòng KTHT huyện Dương Minh Châu bị khai trừ Đảng, cách chức Trưởng phòng KTHT; Ông Nguyễn Xuân Trường, Trưởng phòng TNMT huyện Châu Thành bị xử lý hình thức cảnh cáo về mặt Đảng.

[6] Trường THCS Thị trấn Tân Biên, trường TH Lê Anh Xuân, UBND xã Tân Hà.

Công tác đối ngoại đạt nhiều kết quả tích cực, trở thành mô hình đối ngoại an toàn khởi sắc. Tổ chức các đoàn xúc tiến thương mại, trao đổi kinh nghiệm xúc tiến đầu tư và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước: Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Indonexia, Myanma, Nga, Belarus. Đồng thời, tổ chức sơ kết 1 năm thực hiện thỏa thuận hợp tác với các tỉnh Campuchia góp phần thắt chặt hơn nữa mối quan hệ láng giềng hữu nghị truyền thống tốt đẹp giữa tỉnh Tây Ninh với các tỉnh giáp biên giới thuộc Vương quốc Campuchia. Trình Thủ tướng Chính phủ Đề án công nhận cửa khẩu phụ Tân Nam lên cửa khẩu quốc tế. Công tác phân giới cắm mốc đã hoàn thành kế hoạch Trung ương giao, góp phần hòa vào sự kiện pháp lý quan trọng của 2 quốc gia Việt Nam - Campuchia việc ký kết văn kiện pháp lý công nhận 84% kết quả phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

UBND tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện các nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh về nhiệm vụ năm 2019; tập trung đôn đốc các ngành, các cấp khẩn trương hoàn thành các chương trình, đề án đã đề ra trong Chương trình công tác. Ban chỉ đạo và các Nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017- 2021 luôn duy trì chế độ họp định kỳ, đôn đốc công việc đã mang lại nhiều kết quả tích cực.

Công tác chuẩn bị các nội dung về kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh phục vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI được chuẩn bị ngay từ những tháng đầu năm.

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định và khá toàn diện trên các lĩnh vực, trong đó có một số mặt đạt được đáng chú ý, cụ thể:

Tổng sản phẩm ước tăng 8,4% (KH tăng trên 8%), cao hơn mức bình quân chung của cả nước (ước 6,8%) và cũng là năm có mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm trở lại đây. GRDP bình quân đầu người đạt 2.940 USD *(KH 2.900 USD)*, cao hơn bình quân cả nước (ước 2.786 USD/người).

Ngành công nghiệp tiếp tục giữ vững tốc độ tăng trưởng cao nhất và cao hơn mức tăng chung GRDP. Khu, cụm công nghiệp ngày càng chiếm vai trò quan trọng, chiếm 64% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành. Ngành công nghiệp năng lượng tái tạo đã phát huy tốt tiềm năng của tỉnh, tạo ra động lực tăng trưởng mới.

Tỉnh đã phê duyệt Đề án phát triển chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh, là cơ sở quan trọng phát huy tiềm năng, thế mạnh nông sản tỉnh và thu hút đầu tư vào nông nghiệp; xu hướng chuyển đổi cây trồng sang cây có giá trị kinh tế chuyển biến tích cực. Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 42/80 xã, vượt kế hoạch đề ra (KH phấn đấu cuối năm 2020 có 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới). Xây dựng nông thôn mới thực sự mang lại đổi thay diện mạo địa bàn nông thôn tỉnh, đời sống nhân dân ngày càng nâng cao.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước tăng 17,1% so dự toán, tăng 22,1% so với CK, trong đó thu nội địa 8.000 tỷ đồng, tăng 8,8% dự toán, tăng 17,6% so với CK. Trong khi mức tăng bình quân của cả nước, tổng thu ngân sách tăng khoảng 2,27% so với CK, trong đó thu nội địa tăng 7,72% so dự toán, tăng 4,08% so cùng kỳ.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tăng so với kế hoạch đề ra: chiếm 42,7% so với GRDP *(KH là 35%, mức bình quân chung cả nước: 33,8%).*

Cấp mới FDI tăng 150,7% và thu hút FDI xếp thứ 6/63 tỉnh thành. Phát triển Doanh nghiệp tăng đáng kể *(tăng 16,7% so với CK về số doanh nghiệp, tăng 1,1 lần về vốn đăng ký).*

Một số đô thị có tốc độ đô thị hóa nhanh như Trảng Bàng, Gò Dầu và Thành phố Tây Ninh, đã được tập trung nguồn lực chỉnh trang đô thị và thu hút được nhiều dự án thương mại, siêu thị, nhà ở đô thị góp phần thay đổi rõ nét bộ mặt đô thị mới.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có các hệ thống siêu thị phủ khắp các huyện, thành phố như: Hệ thống Siêu thị CoopMart: 07 siêu thị (Phước Đông, Gò Dầu, Trảng Bàng, Thành phố, CoopMart SCA, Châu Thành, Tân Châu); 05cửa hàng Vinmart; 35 cửa hàng Bách Hóa Xanh...đã phục vụ tốt cho nhu cầu của người dân an toàn và thuận lợi.

Công tác bảo vệ tài nguyên môi trường luôn được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, nhất là trong công tác chấn chỉnh việc khai thác cát, khoáng sản làm ảnh hưởng đến nguồn nước hồ Dầu Tiếng.

Tỷ lệ hộ nghèo được kéo giảm xuống đáng kể. Theo kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015, tổng số hộ nghèo chung (hộ nghèo và hộ cận nghèo chuẩn Trung ương) của tỉnh là 12.584 hộ, chiếm tỷ lệ 4,32% so với tổng số hộ gia đình. Cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 5.285 hộ nghèo chung, chiếm tỷ lệ 1,69% tổng số hộ gia đình. Trong đó: hộ nghèo 1.939 hộ, hộ cận nghèo 3.346 hộ. *(có 1.015 hộ không có khả năng thoát nghèo/1.939 hộ nghèo, giảm 394 hộ/904 người so với năm 2018).* Tỷ lệ hộ nghèo chung giảm 2,63% so với năm 2015 (năm 2016 giảm 0,14%; năm 2017 giảm 0,7%; năm 2018 giảm 0,94%; năm 2019, giảm 0,85%).

Hoạt động của Trung tâm Hành chính công tỉnh Tây Ninh đã đạt nhiều kết quả tích cực: Đã đưa toàn bộ những TTHC của các sở, ngành tỉnh (trừ các TTHC đặc thù) vào tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm, kéo giảm tỷ lệ hồ sơ trễ hẹn còn 1,47%, là tỉnh đầu tiên bổ sung cách thức mới tiếp nhận một số TTHC có thủ tục đơn giản qua mạng xã hội Zalo, góp phần giảm chi phí và thời gian cho nhân dân.

Các cấp, các ngành đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương trong việc xử lý giải quyết các vụ việc phức tạp, đông người, kết quả về cơ bản số vụ việc khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính các cấp đã giảm mạnh, không còn người khiếu nại ở Hà Nội.

Tai nạn giao thông được kéo giảm trên 03 lĩnh vực *(giảm 78 vụ, 25 người chết, 56 người bị thương so với cùng kỳ).* Tình hình an ninh chính trị được giữ vững, tình hình biên giới được ổn định, nền quốc phòng toàn dân ngày càng vững mạnh, các tiềm lực khu vực phòng thủ được xây dựng ngày càng vững chắc, nâng cao chất lượng tiềm lực chính trị tinh thần, tiềm lực kinh tế, quân sự an ninh, khoa học công nghệ và đối ngoại.

Về công tác, tôn giáo dân tộc: Các chương trình, đề án, dự án, chính sách trên các lĩnh vực như: giáo dục và đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, văn hóa, thể thao, du lịch, nông nghiệp và phát triển, lao động việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới... đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện đồng bộ trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số. Các chương trình, chính sách dân tộc đều được triển khai thực hiện công khai, minh bạch, đúng mục tiêu, đúng địa bàn, đúng đối tượng, phát huy hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế, ổn định xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực hiện tốt việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các tỉnh biên giới thuộc Vương quốc Campuchia. Củng cố, thiết lập, phát triển quan hệ với các đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Belarus... và các nước có quan hệ hữu nghị truyền thống khác.

2. Tồn tại, hạn chế

Công tác quy hoạch đô thị, quy hoạch phân khu chưa được điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo yêu cầu phát triển mới.

Dịch bệnh, bệnh khảm lá cây mì, dịch tả lợn Châu phi và sự thay đổi của thời tiết đã ảnh hưởng đến sản xuất nông – lâm – thủy sản, một số mặt hàng nông nghiệp phát triển chủ lực gặp khó khăn về giá cả thị trường.

Chuyển dịch cơ cấu cây trồng vẫn còn chậm, chỉ đang ở trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, chưa tạo ra hiệu quả và giá trị như mong muốn.

Công tác cải cách hành chính chưa đồng bộ giữa các địa phương. Công tác phối hợp giải quyết TTHC liên thông còn ít, trách nhiệm phối hợp chưa cao. Lãnh đạo một số sở, ngành, địa phương còn thụ động, chậm trễ trong việc phối hợp xử lý.

Tiến độ giải ngân vốn đầu tư phát triển chưa tốt, có xu hướng dồn về cuối năm. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện chậm.

Công tác tuyển dụng giáo viên mầm non còn chậm, đặc biệt là khu vực nông thôn, biên giới.

Một số cơ sở khám chữa bệnh BHYT có lúc chưa cung ứng đủ, kịp thời thuốc điều trị cho người bệnh BHYT.

Công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm mặc dù được chủ động phát hiện xử lý nhiều hơn năm 2018, tuy nhiên vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố như tội phạm mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy, số người sử dụng trái phép chất ma túy tăng là nguồn phát sinh tội phạm như trộm cắp, giết người, cướp tài sản...

3. Nguyên nhân hạn chế

– Khách quan

+ Giá cả mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh như mía, cao su xuống thấp, đặc biệt là giá mía thấp hơn giá thành sản xuất, cùng với tình hình dịch bệnh khảm lá trên khoai mì và dịch tả heo Châu Phi gây tác động lớn xấu tới tình hình sản xuất nông nghiệp.

+ Tái cơ cấu có chuyển biến nhưng chưa theo kịp sự biến động thị trường với yêu cầu ngày càng cao, chuyển biến khó lường. Sự biến động thị trường ngày càng khó lường; thay đổi chính sách nhập khẩu của thị trường Trung Quốc tác động không nhỏ đến sản xuất của nông dân nhất là sản phẩm tinh bột mì, cao su, gạo, rau quả thực phẩm.

+ Luật quy hoạch 2017 mới có hiệu lực, hướng dẫn về nguồn vốn lập quy hoạch chưa rõ ràng, mất nhiều thời gian để xác định phân bổ, thẩm định nguồn vốn thực hiện lập, điều chỉnh các quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng, làm chậm tiến độ thực hiện.

+ Chính sách cho nhân lực ở vùng nông thôn chưa có nhiều khác biệt để thu hút nhân lực; công tác đào tạo và tuyển dụng giáo viên mầm non khó khăn vì thiếu nguồn.

– Chủ quan:

+ Công tác chuẩn bị đầu tư các dự án xây dựng cơ bản còn chậm, có nhiều dự án chuẩn bị đầu tư chưa đảm bảo quy chuẩn xây dựng, dẫn tới quy mô quá lớn, lãng phí, không đảm bảo tính cân đối, nên phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần mới đáp ứng hồ sơ thẩm định, phê duyệt. Công tác đền bù giải tỏa một số dự án trọng điểm chậm, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án.

+ Các chính sách hỗ trợ sản xuất chưa được các địa phương quan tâm chỉ đạo nên chậm đi vào cuộc sống. Một số chính sách chậm ban hãnh, chưa thúc đẩy được tái cơ cấu nông nghiệp như kỳ vọng.

PHẦN II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2020

I. DỰ BÁO THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

Năm 2020 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch 5 năm 2016 – 2020, cũng là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Với quyết tâm phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 2016 – 2020, kinh tế trong nước được kỳ vọng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nhờ những chính sách và chỉ đạo quyết liệt từ phía Chính phủ; tình hình chính trị, xã hội ổn định; niềm tin của nhân dân được củng cố. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn những hạn chế, bất cập và tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức[7]. Các vấn đề văn hóa, xã hội, môi trường đang tạo áp lực lớn

[7] Như: chất lượng tăng trưởng, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực cạnh tranh quốc gia cải thiện chưa nhiều; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng nhu cầu; năng lực khoa học công nghệ còn nhiều hạn chế; thị trường các

đến phát triển bền vững trong bối cảnh ngày càng sâu rộng. Tình hình Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường.

Tình hình trong tỉnh, dự báo kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện những giải pháp mang tính đột phá sẽ là động lực để thúc đẩy kinh tế phát triển. Môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện sẽ là cơ sở thu hút những dự án đầu tư quy mô lớn. Tuy nhiên, những hạn chế về cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, những vấn đề về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vẫn là những khó khăn, thách thức mà Tây Ninh cũng đang phải đối mặt.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2020

1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu tăng trưởng kinh tế đạt trên 8%. Thực hiện hiệu quả, thực chất những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh. Phát triển kinh tế gắn với phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; tăng cường kỷ luật kỷ cương phòng chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng bộ máy liêm chính, hành động, phục vụ người dân, doanh nghiệp. Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại. Tăng cường công tác thông tin truyền thông, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a. Các chỉ tiêu kinh tế

– Tổng sản phẩm trên địa bàn *(GRDP)* tăng 8,0% trở lên.

– GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 3.300 USD.

– Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP *(giá hiện hành)*:

+ Công nghiệp – xây dựng: 41% - 42%.

+ Dịch vụ *(chưa tính thuế sản phẩm)*: 32% - 33%.

+ Nông – lâm – thủy sản: 21% - 22%.

– Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 14,5% trở lên.

---

nhân tố đầu vào sản xuất vận hành chưa hiệu quả, nhất là thị trường nguyên liệu và đầu vào trung gian; khu vực doanh nghiệp trong nước chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hạn chế cả về vốn, công nghệ, lao động có kỹ năng và năng lực quản trị... Đồng thời, còn hiện hữu các nguy cơ bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu; nguy cơ chuyển dịch ô nhiễm, công nghệ lạc hậu từ nước ngoài; nguy cơ ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, theo dòng chảy...

– Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng từ 6,5% trở lên.

– Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản: 3%.

– Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 10.000 tỷ đồng.

– Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn bằng 35% GRDP.

– Kim ngạch xuất khẩu tăng 12%.

b. Các chỉ tiêu về xã hội

– Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,7%.

– Số lao động có việc làm tăng thêm là 17.000 lao động.

– Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 70%.

– Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%.

– Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 11%.

– Đạt 7,5 bác sĩ/vạn dân, 25 giường bệnh/vạn dân.

– Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%.

c. Các chỉ tiêu về môi trường

– Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 100%.

– Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 99%.

– Tỷ lệ che phủ của rừng (*bao gồm độ che phủ của cây cao su*) đạt 39,8%. Trong đó, tỷ lệ che phủ của rừng (*đã loại trừ cây cao su*) đạt 16,3%.

– Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 100%.

– Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Chất thải rắn 100%, nước thải 50%.

– Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 100%.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Khẩn trương thực hiện lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

2. Tiếp tục thực hiện các giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, giai đoạn 2017 – 2021; tập trung cơ cấu lại giữa các ngành, lĩnh vực, cụ thể:

– Về công nghiệp và xây dựng: Rà soát các khu công nghiệp trong quy

hoạch, thành lập thêm các khu công nghiệp có đủ điều kiện, chuẩn bị quỹ đất sạch và hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế; tiếp tục phát huy lợi thế thu hút đầu tư vào các KCN, CCN nhưng theo hướng chọn lọc dự án sản xuất có giá trị tăng thêm cao, sử dụng ít đất đai, ít lao động và thân thiện với môi trường.

+ Cơ cấu lại ngành công nghiệp chế biến đường và tinh bột khoai mì phù hợp với tình hình thiếu hụt nguyên liệu và giá cả thấp.

+ Đề xuất mới về đầu tư phát triển thêm các khu công nghiệp, chuyển đổi một số khu vực đất cao su sang phát triển công nghiệp, đô thị dịch vụ và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Tận dụng ưu thế về năng lượng mặt trời, tiếp tục khảo sát đề xuất dự án điện mặt trời mặt nước và vùng bán ngập hồ Dầu Tiếng; đề xuất Trung ương bổ sung quy hoạch, tiếp tục kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực năng lượng sạch, tái tạo.

+ Đẩy nhanh trình tự thủ tục về quy hoạch, đáp ứng đủ điều kiện kêu gọi đầu tư hạ tầng dịch vụ cảng thủy nội địa và trung tâm logistics góp phần giảm chi phí và thời gian cho hoạt động sản xuất công nghiệp.

+ Điều chỉnh quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài vảo quy hoạch chung đô thị Mộc Bài; kêu gọi đầu tư và hỗ trợ cho các dự án phát triển đô thị mới gắn liền với các KCN, KKT làm điểm tựa hậu cần cho phát triển công nghiệp bền vững.

+ Tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Tây Ninh năm 2020; xây dựng Chương trình khuyến công và công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025; xây dựng Kế hoạch và kịch bản tổ chức Diễn tập phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh năm 2020.

– Về thương mại - dịch vụ: Nâng cao hiệu quả và đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, tập trung vào các hàng hoá có lợi thế xuất khẩu, các thị trường tiềm năng và các thị trường khác nhằm đa dạng hoá thị trường xuất khẩu.

+ Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tăng cường xuất khẩu các sản phẩm đã qua sơ chế; áp dụng và đổi mới công nghệ trong nuôi trồng, chế biến để tăng năng suất, hiệu quả cao đối với mặt hàng xuất khẩu.

+ Tập trung triển khai Đề án phát triển cụm ngành du lịch theo lộ trình. Tiếp tục tạo điều kiện cho nhà đầu tư đầu tư phát triển Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen thành khu du lịch đặc sắc, hấp dẫn.

+ Nghiên cứu đa dạng sản phẩm, loại hình du lịch: truyền thống, tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí mang đẳng cấp quốc tế, tạo điểm nhấn, lan tỏa cho du lịch Tây Ninh.

– Về nông – lâm – thủy sản: Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại trồng trọt theo tín hiệu thị trường, từng bước hình thành vùng nguyên liệu hướng tới phục vụ cho chế biến và xuất khẩu.

+ Triển khai thực hiện Đề án Chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh. Tiếp tục thực hiện các Đề án, dự án, mô hình khuyến nông, hỗ trợ sản xuất trên các đối tượng cây trồng thế mạnh của tỉnh như mì, rau quả, cây ăn quả. Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, truyền thông quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tạo cầu nối liên kết các siêu thị, các chợ đầu mối với người sản xuất

nhằm hình thành và đẩy mạnh chuỗi liên kết tiêu thụ hàng nông sản thực phẩm trong tỉnh.

+ Tiếp tục phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại quy mô lớn, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ cao trong chăn nuôi nhằm tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo môi trường, phát triển chăn nuôi ổn định, bền vững.

+ Xây dựng phương án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và xử lý nghiêm các vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản đúng theo quy định.

+ Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo tình hình thiên tai phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh. Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, kiểm tra, vận hành công trình cấp nước tập trung.

– Tập trung xử lý dứt điểm các dự án chậm triển khai. Rà soát quy hoạch các phân khu của Thành phố Tây Ninh, Hòa Thành, Gò Dầu và Trảng Bàng để tập trung thu hút đầu tư, chỉnh trang đô thị.

3. Tăng cường kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước; làm tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đặc biệt đối với các dự án trọng điểm, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; bảo đảm công khai, minh bạch, hạn chế chuyển nguồn ngân sách.

4. Thực hiện đề án đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở ngành, huyện, thành phố; đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; tập trung nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg, ngày 05/3/2018 và Chỉ thị số 26/CT-TTg, ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, về tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Tăng cường đối thoại với doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo chủ trương chung. Thường xuyên rà soát đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, kiên quyết thu hồi các dự án chủ đầu tư không đủ năng lực triển khai kéo dài.

5. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực: văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

– Thực hiện có hiệu quả các chính sách về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh hoạt động giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh.

+ Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục và đào tạo, chú trọng xây dựng văn hóa học đường, trang bị kỹ năng sống cho học sinh; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương.

+ Từng bước tuyển dụng đủ chỉ tiêu biên chế giáo viên mầm non, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu chăm sóc giáo dục trẻ.

Thực hiện các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo cho vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách.

+ Tập trung cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; chấn chỉnh các trung tâm ngoại ngữ, tin học, từ xa hoạt động không đúng quy định. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra.

+ Nâng cao chất lượng của hệ thống dịch vụ việc làm, tổ chức tốt sàn giao dịch việc làm, kết nối hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh với hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia.

– Triển khai đồng bộ các chính sách, giải pháp về an sinh xã hội. Tiếp tục thực hiện đầy đủ, hiệu quả chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Ưu tiên nguồn lực thực hiện các chính sách đối với đồng bào vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, bền vững. Chuẩn bị đón Tết nguyên đán Canh Tý chu đáo, tiết kiệm; tổ chức kỷ niệm 60 năm chiến thắng Tua Hai.

– Thực hiện các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội; quan tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên, phụ nữ; làm tốt công tác bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội. Phân bổ chỉ tiêu giảm hộ nghèo cho các huyện, thành phố cũng như các cơ quan, tổ chức tỉnh cùng tham gia hỗ trợ để phấn đấu đến năm 2020 không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn Trung ương trên địa bàn tỉnh.

– Tích cực triển khai các chính sách về công tác y tế, dân số, phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới. Chủ động phòng chống dịch bệnh, tăng cường các hoạt động nâng cao sức khoẻ, đẩy mạnh hoạt động cung ứng dịch vụ tầm soát, phát hiện sớm bệnh tật. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, tăng sự hài lòng của người dân. Đẩy mạnh thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, đảm bảo cung cấp thuốc kịp thời.

– Tiếp tục đào tạo nhân lực y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Thúc đẩy xã hội hóa trong y tế, tạo điều kiện để y tế tư nhân phát triển. Tăng cường cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh dược phẩm và thực phẩm chức năng; quản lý phòng khám tư nhân; phòng chống thuốc giả, xử lý nghiêm vi phạm.

– Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và văn hóa dân tộc, dân tộc thiểu số. Nâng cao hiệu quả các thiết chế văn hóa; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh" và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng tự do tôn giáo, tín ngưỡng, các vấn đề văn hóa,... để xuyên tạc, chống phá chủ trương, đường lối của

Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Phát triển thể dục, thể thao cho mọi người và thể thao thành tích cao, chuyên nghiệp.

6. Tăng cường về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020, trên cơ sở đó xây dựng định hướng giai đoạn 2021 – 2025, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ban hành quy định phân công trách nhiệm, phân cấp quản lý, bảo vệ tài nguyên và quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các bệnh viện, bãi rác, cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc.

Xử lý nghiêm cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng; kiểm soát chặt chẽ cơ sở tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các nguồn xả thải; tập trung xử lý rác thải đô thị, nông thôn, nhân rộng mô hình xử lý rác thải hiệu quả, bền vững.

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, giai đoạn 2018 - 2022 và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện tốt mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã được UBND tỉnh phê duyệt.

7. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Nâng cao chất lượng các cuộc thanh tra, kể cả thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, gắn với chất lượng kết luận thanh tra; đẩy mạnh công tác xử lý sau thanh tra.

Thực hiện tốt Luật Tiếp công dân, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Đẩy nhanh tiến độ giải quyết khiếu nại, tố cáo, khắc phục tình trạng giải quyết quá hạn luật định, nội dung giải quyết không chặt chẽ; tiếp tục tổ chức thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, không để tồn đọng kéo dài.

Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc,

vụ án tham nhũng; Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 28/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng. Thực hiện tốt các quy định mới của Luật Phòng chống tham nhũng.

Tăng cường giáo dục liêm chính, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức trong phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng. Tập trung hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện tốt các tiêu chí trong Bộ chỉ số đánh giá công tác PCTN đối với UBND cấp tỉnh của Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành[8].

8. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, xây dựng, hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật; xây dựng Chính quyền điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình đột phá về cải cách hành chính, giai đoạn 2016- 2020, gắn chặt chẽ với xây dựng chính quyền điện tử. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, gắn với công khai, minh bạch, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Khẩn trương xây dựng Trung tâm Giám sát, điều hành kinh tế, xã hội tập trung theo Thông báo kết luận số 231/TBKL-BCDXDCQDT ngày 05/7/2019 của Ban Chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử.

Xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, những nhiễu, vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ. Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đã được phê duyệt.

Thực hiện có hiệu quả công tác sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh. Thắt chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường liêm chính, sáng tạo, nâng cao hiệu quả công vụ, thay đổi thái độ làm việc phục vụ lợi ích của người dân và doanh nghiệp.

Duy trì hiệu quả hoạt động của Trung tâm Hành chính công tỉnh. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan nhà nước: phần mềm văn phòng điện tử (eGov), phần mềm một cửa điện tử. Đảm bảo 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết thực hiện qua Trung tâm Hành chính công của tỉnh.

Thực hiện các giải pháp cải thiện các chỉ số thành phần, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh *(PCI)*, chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh *(PAR)*. Tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh,

---

[8] Đây là nội dung có tính chất bao trùm tất cả các hoạt động phòng chống tham nhũng theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nâng cấp Cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử của tỉnh trong giải quyết thủ tục hành chính.

9. Tăng cường quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế.

Tiếp tục củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc, gắn kết chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ.

Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong Đấu tranh phòng ngừa, kéo giảm tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy, cho vay nặng lãi, bảo kê, đòi nợ thuê kiểu xã hội đen. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 909/KH-UBND ngày 07/5/2019 về thực hiện Dự án "Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn" giai đoạn 2019 – 2020. Ban hành Dự án đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy Tây Ninh (giai đoạn 2).

Đẩy mạnh triển khai hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tăng cường và giữ vững mối quan hệ, hoà bình, hữu nghị hợp tác phát triển với các tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia. Duy trì sơ kết thỏa thuận hợp tác với các tỉnh giáp biên và mở rộng thỏa thuận hợp tác với các tỉnh, thành phố nội địa Campuchia. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 19/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tiếp tục triển khai công tác vẽ, phân giới cắm mốc tại 7 vị trí từ 139 đến 145 khi có chỉ đạo của Ủy ban biên giới quốc gia – Bộ Ngoại giao. Trước mắt quản lý song phương hiện trạng tại 7 điểm trên và giám sát việc làm đường tuần tra biên giới của phía Campuchia.

Tổ chức Lễ công bố công nhận cửa khẩu phụ Tân Nam lên thành cửa khẩu quốc tế. Quan tâm đầu tư hạ tầng giao thông, bến bãi, kết nối đến các cửa khẩu phụ, đường mòn, lối mở để phục vụ công tác phát triển biên mậu, giao thương hàng hóa.

10. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể nhân dân nhằm tạo sự đồng thuận xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông theo hướng công khai, minh bạch, đầy đủ, kịp thời về các vấn đề được dư luận, xã hội quan tâm. Đa dạng hóa hình

thức phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm tạo chuyển biến trong nhận thức và ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật. Đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, thông tin xấu, độc, lợi dụng mạng xã hội chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2019 và Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2020 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- TVCP phụ trách TN;
- TT/TU tỉnh;
- TT/HĐND tỉnh; các Ban HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Lãnh đạo và CVNC VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT VP.UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc



PHỤ LỤC 1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2019	Ước TH 2019	So NQ	
					Đạt	Chưa đạt
I	**Chỉ tiêu kinh tế**				7	1
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP - giá so sánh 2010) tăng so với năm trước	%	8% trở lên	8,4	X	
2	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành	USD	2.900	2.940	X	
3	Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP (giá hiện hành)				X	
	- Nông - lâm - thủy sản	%	23-24	20,8		
	- Công nghiệp - xây dựng	%	41-42	41,1		
	- Dịch vụ *(chưa tính Thuế sản phẩm)*	%	31-32	32,9		
4	Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng	%	từ 4,5% trở lên	0,4		X
5	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng	%	từ 14,5% trở lên	16,3	X	
6	Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng	%	từ 6% trở lên	6,3	X	
7	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	8.000	9.366	X	
8	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn so với GRDP	%	35	43	X	
9	Kim ngạch xuất khẩu tăng	%	20	-5	(*)	
10	Kim ngạch nhập khẩu tăng	%	20	15,0	(*)	
II	**Chỉ tiêu văn hóa - xã hội**				7	
11	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	0,5	0,85	X	
12	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	17.000	17.500	X	
13	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	68,0	68,0	X	
14	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	dưới 1	0,64	X	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2019	Ước TH 2019	So NQ	
					Đạt	Chưa đạt
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11,0	11,0	X	
16	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân				X	
	- Số bác sĩ	bác sĩ	6,8	7,2	X	
	- Số giường bệnh viện	giường	21,0	21,0	X	
17	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	85,5	85,5	X	
III	**Chỉ tiêu môi trường**				**5**	
18	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	100	100	X	
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	97,9	98,84	X	
20	Tỷ lệ che phủ của rừng (bao gồm độ che phủ của cây cao su)	%	42,3	40,3	X	
	Trong đó: Tỷ lệ che phủ rừng (đã loại trừ cây cao su)	*%*	*16,3*	*16,3*	*X*	
21	Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	100	100	X	
22	Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia				(*)	
	+ Chất thải rắn	%	100	100		
	+ Nước thải	%	22,22	11,11		
23	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	X	

Ghi chú:
(*) Thực hiện đánh giá vào cuối giai đoạn

PHỤ LỤC 2

BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							ƯTH 2019 / KH 2019	ƯTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
I	**TỔNG SẢN PHẨM XÃ HỘI (GRDP)**								
1	**Tổng GRDP (Giá so sánh 2010)**	Tỷ đồng	**51.997**	**55.500**	**56.371**	**60.860**	**101,6**	**108,4**	**108,0**
	Nông - lâm - thủy sản	"	13.087	13.300	13.135	13.300	98,8	100,4	101,3
	Công nghiệp - Xây dựng	"	19.117	22.250	22.044	25.100	99,1	115,3	113,9
	- Công nghiệp	"	16.239	*19.250*	18.881	*21.700*	*98,1*	*116,3*	*114,9*
	- Xây dựng	"	2.878	*3.000*	3.164	*3.400*	*105,5*	*109,9*	*107,5*
	Dịch vụ	"	17.165	17.800	18.272	19.400	102,7	106,4	106,2
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm		2.629	2.150	2.919	3.060	135,8	111,1	104,8
	*** Cơ cấu GRDP - Giá so sánh 2010**								
	Nông - lâm - thủy sản	%	25,2	24,0	23,3	21,9			
	Công nghiệp - Xây dựng	"	36,8	40,1	39,1	41,2			
	Dịch vụ	"	33,1	32,2	32,5	32,0			
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm	"	5,1	3,9	5,2	5,0			
2	**Tổng GRDP (Giá hiện hành)**	Tỷ đồng	**70.982**	**77.000**	**79.507**	**89.900**	**103,3**	**112,0**	**113,1**
	Nông - lâm - thủy sản	"	15.818	17.600	16.554	17.300	94,1	104,6	104,5
	Công nghiệp - Xây dựng	"	27.653	31.900	32.675	39.200	102,4	118,2	120,0
	- Công nghiệp	"	23.634	*27.500*	*28.159*	*34.000*	*102,4*	*119,1*	*120,7*

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							ƯTH 2019 / KH 2019	ƯTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
	- Xây dựng	"	4.019	*4.400*	*4.517*	*5.200*	*102,6*	*112,4*	*115,1*
	Dịch vụ	"	23.912	24.500	26.159	28.700	106,8	109,4	109,7
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm	"	3.599	3.000	4.119	4.700	137,3	114,5	114,1
	*** Cơ cấu GRDP - Giá hiện hành**								
	Nông - lâm - thủy sản	%	22,3	22,9	20,8	19,2			
	Công nghiệp - Xây dựng	"	39,0	41,4	41,1	43,6			
	Dịch vụ	"	33,7	31,8	32,9	31,9			
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm	"	5,1	3,9	5,2	5,2			
II	**GRDP bình quân đầu người**								
	- Theo giá so sánh 2010	Triệu đồng	44,8	48,4	48,2	51,7	99,6	107,6	107,2
	- Theo giá hiện hành	"	61,2	67,1	68,0	76,4	101,3	111,2	112,3
	- Theo USD (giá so sánh 2010)	USD	1.963	2.091	2.084	2.235	99,7	106,2	107,2
	- Theo USD (hiện hành)	"	2.679	2.900	2.940	3.300	101,4	109,7	112,3
III	**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (giá 2010)**								
	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	25.913	27.096	26.007	26.788	96,0	100,4	103,0
	Công nghiệp - Xây dựng	"	87.605	99.750	101.190	115.824	101,4	115,5	114,5
	- Công nghiệp	"	*76.621*	*87.800*	*89.109*	*102.476*	*101,5*	*116,3*	*115,0*
	- Xây dựng	"	*10.984*	*11.950*	*12.080*	*13.349*	*101,1*	*110,0*	*110,5*
	Dịch vụ	"	28.903	29.720	30.737	32.735	103,4	106,3	106,5
IV	**NÔNG NGHIỆP**								

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							ƯTH 2019 / KH 2019	ƯTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
	Tổng diện tích gieo trồng	**ha**	**384.393**	**388.390**	**381.523**	**381.110**	**98,2**	**99,3**	**99,9**
	Trong đó:								
	- Cây lúa								
	Diện tích	ha	149.465	143.000	150.223	140.000	105,1	100,5	93,2
	Năng suất	tạ/ha	54,4	55,5	454,2	56,0	818,4	835,1	12,3
	Sản lượng	tấn	812.998	793.650	813.734	784.467	102,5	100,1	96,4
	- Mì								
	Diện tích	ha	49.242	58.500	52.316	62.800	89,4	106,2	120,0
	Năng suất	tạ/ha	315,8	317,5	319,5	323,3	100,6	101,2	101,2
	Sản lượng	tấn	1.555.296	1.857.375	1.671.482	2.030.047	90,0	107,5	121,5
	- Mía								
	Diện tích	ha	14.669	12.500	10.725	7.000	85,8	73,1	65,3
	Năng suất	tạ/ha	771,7	775,5	758,2	783,3	97,8	98,3	103,3
	Sản lượng	tấn	1.132.009	969.375	813.161	548.314	83,9	71,8	67,4
	- Đậu phộng								
	Diện tích	ha	5.529	5.800	4.907	5.900	84,6	88,8	120,2
	Năng suất	tạ/ha	37,3	38,1	36,8	40,0	96,6	98,7	108,7
	Sản lượng	tấn	20.603	22.098	18.043	23.600	81,6	87,6	130,8
	- Cây cao su								
	Diện tích	ha	100.638	97.000	100.058	95.000	103,2	99,4	94,9

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							ƯTH 2019 / KH 2019	ƯTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
	Năng suất	tạ/ha	21,1	21,3		21,5			
	Sản lượng	tấn	191.881	191.168	189.350	196.337	99,0	98,7	103,7
V	**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**	Tỷ đồng	**76.621**	**87.800**	**89.109**	**102.476**	**101,5**	**116,3**	**115,0**
	Trong đó: Các khu, cụm công nghiệp	"	47.308		57.199			120,9	
	Phân theo thành phần kinh tế								
	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	381		393			103,0	
	Khu vực ngoài nhà nước	"	24.022		24.364			101,4	
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	52.217		64.352			123,2	
	Một số ngành sản xuất chủ yếu								
	Bột mì	Tấn	1.256.334		1.231.544			98,0	
	Đường các loại	Tấn	219.381		273.627			124,7	
	Giầy các loại	1000 đôi	73.597		79.983			108,7	
	Quần áo các loại	1000 cái	156.629		169.574			108,3	
	Võ, ruột xe các loại	1000 cái	63.493		73.717			116,1	
	Gạch các loại	1000 viên	667.581		688.606			103,1	
	Clanke Poolan	Tấn	506.935		590.969			116,6	
	Xi măng	Tấn	1.203.916		1.229.541			102,1	
	Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.429		4.123			120,2	
	Nước máy sản xuất	1000 M3	9.533		10.397			109,1	
	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	65.826		70.436			107,0	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							ƯTH 2019 / KH 2019	ƯTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
VI	**XUẤT NHẬP KHẨU**								
1	**Kim ngạch xuất khẩu**	**Triệu USD**	**4.177**	**5.093**	**3.968**	**4.444**	**77,9**	**95,0**	**112,0**
2	**Kim ngạch nhập khẩu**	**Triệu USD**	**2.989**	**3.632**	**3.438**		**94,7**	**115,0**	**-**
VII	**TỔNG MỨC BÁN LẺ HH VÀ DTDV**	**Tỷ đồng**	**73.491**		**80.618**			**109,7**	
VIII	**THU - CHI NGÂN SÁCH**								
1	**Tổng thu ngân sách NN trên địa bàn**	"	**7.673**	**8.000**	**9.366**	**10.000**	**117,1**	**122,1**	**106,8**
	- Thu nội địa	"	6.800	7.350	8.000	9.250	108,8	117,6	115,6
	- Thu thuế xuất nhập khẩu	"	859	650	1.366	750	210,2	159,1	54,9
	Trong đó, thu từ hoạt động XSKT	"	*1.552*	*1.515*	*1.570*	*1.700*	*103,6*	*101,1*	108,3
2	**Tổng chi ngân sách NN trên địa bàn**	"	**8.299**	**8.800**	**9.921**	**11.124**	**112,7**	**119,5**	**112,1**
IX	**TỔNG VỐN ĐTPT**	Tỷ đồng	**27.857**	**26.927**	**33.962**	**31.465**	**126,1**	**121,9**	**92,6**
	% trong GRDP	*%*	*39,2*	*35,0*	*42,7*	*35,0*			
X	**THU HÚT ĐẦU TƯ**								
	Đăng ký kinh doanh								
	Số doanh nghiệp đăng ký mới	DN	563		657			116,7	
	Số vốn đăng ký mới	Tỷ đồng	4.935		10.439			211,5	
	** Lũy kế tổng số doanh nghiệp của tư nhân trên địa bàn*	DN	5.659		5.684			100,4	
	** Lũy kế vốn đăng ký*	Tỷ đồng	105.404		107.608			102,1	
	Số doanh nghiệp giải thể	DN	201		192			95,5	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							UTH 2019 / KH 2019	UTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
	Số vốn của doanh nghiệp giải thể	Tỷ đồng	932		617			66,1	
2	**Vốn thu hút đầu tư**	Tỷ đồng							
	Vốn thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	**14.018**		**4.625**			**33,0**	
*	Số dự án được cấp GCN đầu tư	Dự án	65		26			40,0	
	Vốn đăng ký	Tỷ đồng	10.912		4.897			44,9	
*	Số dự án tăng vốn	Dự án	19		8			42,1	
	Vốn tăng	Tỷ đồng	4.404		645			14,6	
*	Số dự án giảm vốn	Dự án	4		2			50,0	
	Vốn giảm	Tỷ đồng	1.298		917			70,7	
*	Số dự án thu hồi	Dự án	8		19			237,5	
	Vốn thu hồi	Tỷ đồng	656		2.010			306,4	
	* Lũy kế số dự án đầu tư trong nước trên địa bàn	Dự án	515		522			101,4	
	* Vốn đăng ký	Tỷ đồng	71.516		74.186			103,7	
	Vốn thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	**776**		**1.484**			**191,3**	
*	Số dự án được cấp GCN đầu tư	Dự án	30		34			113,3	
	Vốn đăng ký	Triệu USD	453		1.136			250,7	
*	Số dự án tăng vốn	Dự án	30		32			106,7	
	Vốn tăng	Triệu USD	323		390			120,9	
*	Số dự án giảm vốn	Dự án	-		2				

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							ƯTH 2019 / KH 2019	ƯTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
	Vốn giảm	Triệu USD	-		42				
*	Số dự án thu hồi	Dự án	11		4			36,4	
	Vốn thu hồi	Triệu USD	131		11			8,7	
	* Lũy kế tổng số dự án còn hiệu lực	Dự án	291		321			110,3	
	Vốn đăng ký	Triệu USD	5.782		7.255			125,5	
	Góp vốn, mua cổ phần	***lượt***	***7***		***8***			***114,3***	
	Giá trị	triệu USD	31		29			96,3	
	Tổng số dự án thu hút đầu tư trong và ngoài nước	***Dự án***	***95***		***60***			***63,2***	
	- Tổng vốn thu hút đầu tư trong và ngoài nước (đăng ký mới + tăng vốn)	***Triệu USD***	***2.828***		***3.406***			***120,4***	
XI	**CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI**								
1	**Dân số trung bình**	người	**1.160.681**	**1.140.664**	**1.169.165**	**1.177.300**			
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		dưới 1	0,73	dưới 1			
2	**Lao động - việc làm - xây dựng nhà ĐĐK**								
	Số lao động có việc làm tăng thêm	người	19.943	17.000	17.500	17.000			
	Lao động đi làm việc ở nước ngoài	người	461	450	450	450			
	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	66,3	68,0	68,0	70,0			
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	0,94	0,5	0,85	0,7			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							UTH 2019 / KH 2019	UTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
3	**Y tế**								
	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân								
	- Số bác sĩ	bác sĩ	6,7	6,8	7,2	7,5			
	- Số giường bệnh viện	giường	19,0	21,0	21,0	25,0			
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn QG về y tế (theo tiêu chuẩn mới)	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11,4	11,0	11,0	11,0			
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	81,3	85,5	85,5	90,0			
4	**Giáo dục**								
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình, tốt nghiệp các cấp								
	+ Tiểu học	%	100,0	Trên 99,9	99,9	99,9			
	+ Trung học cơ sở	"	99,3	99,9	99,0	99,0			
	+ Trung học phổ thông	"	97,1	96,2	97,0	97,0			
	- Tỷ lệ tuyển mới năm học								
	+ Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	"	100,0	Trên 99,8	100,0	Trên 99,8			
	+ Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 6	"	98,50	99,2	99,2	99,3			
	+ Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 10	"	80,21	76,0	77,7	75,0			
	Tỷ lệ học sinh bỏ học								
	+ Tiểu học	"	0,04	Dưới 0,1	0,1	Dưới 0,1			
	+ Trung học cơ sở	"	0,96	1,3	1,0	1,0			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							ƯTH 2019 / KH 2019	ƯTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia		99,60	99,62	99,62	99,63			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	36,0	42,0	42,0	53,0			
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tổng số 80 xã)	%	45,0	52,5	52,5	66,3			
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	tiêu chí	14,9	16,1	16,1	16,8			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	TH NĂM 2018	KH NĂM 2019	ƯTH NĂM 2019	KH NĂM 2020	SO SÁNH		
							ƯTH 2019 / KH 2019	ƯTH 2019 / TH 2018	KH 2020 / ƯTH 2019
	+ *Trung học phổ thông*	"	2,4	2,7	2,5	2,5			
	Trường đạt chuẩn quốc gia xây dựng trong năm		21	5	5	6,0			
	Lũy kế số trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn		190	195	195	201			
XII	**CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG**								
	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh		100	100	100	100			
	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	98,8	97,7	98,8	99,0			
	Tỷ lệ che phủ của rừng (bao gồm độ che phủ của cây cao su)	%	41,1	42,3	40,3	39,8			
	Trong đó: Tỷ lệ che phủ rừng (đã loại trừ cây cao su)		16,2	16,3	16,3	16,3			
	Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	100	100	100	100			
	Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%							
	+ Chất thải rắn	%	100	100	100	100			
	+ Nước thải	%	11,1	22,2	11,1	50,0			
	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100			
XIII	**Một số chỉ tiêu khác**								